

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ
Kỳ 1 tháng 9 năm 2025
Từ ngày 01/09/2025 đến hết ngày 15/09/2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		19.200.408.950		325.262.346.522
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD		15.206.242.114		243.639.816.641
1	Hàng thủy sản	USD		431.279.337		7.587.113.759
2	Hàng rau quả	USD		646.992.558		5.465.697.376
3	Hạt điều	Tấn	31.160	210.018.074	513.437	3.491.564.236
4	Cà phê	Tấn	37.454	212.713.891	1.190.912	6.735.139.655
5	Chè	Tấn	5.136	9.208.953	90.120	154.977.901
6	Hạt tiêu	Tấn	9.720	63.710.957	175.818	1.193.550.836
7	Gạo	Tấn	234.032	112.502.213	6.603.990	3.372.419.074
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	145.092	47.590.396	2.961.470	906.141.006
	- Sắn	Tấn	26.027	6.046.218	920.407	186.933.739
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		51.176.608		861.115.229
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		60.757.394		930.299.441
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	23.966	9.248.652	539.941	148.451.745
12	Clanhke và xi măng	Tấn	1.782.141	67.722.438	24.927.776	934.631.360
13	Than các loại	Tấn	53.500	10.459.953	473.439	89.251.516
14	Dầu thô	Tấn	39.164	18.795.000	1.582.537	912.320.883
15	Xăng dầu các loại	Tấn	48.414	29.669.740	962.296	652.892.525
16	Hóa chất	USD		104.816.036		1.904.471.108
17	Sản phẩm hóa chất	USD		111.896.085		2.015.657.810
18	Phân bón các loại	Tấn	97.742	47.897.394	1.601.196	672.050.916
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	87.325	88.103.517	1.525.571	1.625.451.065
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		261.878.763		5.164.300.180
21	Cao su	Tấn	86.694	148.053.032	1.203.154	2.129.579.595
22	Sản phẩm từ cao su	USD		47.604.940		996.310.225
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		146.575.991		3.148.429.121
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		30.890.768		605.089.698
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		606.823.162		11.737.852.875
	- Sản phẩm gỗ	USD		411.616.656		8.012.670.996
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		82.184.124		1.499.835.250
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	75.025	163.033.513	1.339.916	2.995.167.580
28	Hàng dệt, may	USD		1.505.657.693		27.989.064.434
	- Vải các loại	USD		112.126.149		1.983.834.751
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		30.097.948		533.263.086
30	Giày dép các loại	USD		735.451.128		16.819.034.184
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		91.584.192		1.692.807.822

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		21.840.949		440.983.136
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		53.133.887		966.241.749
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		20.591.366		450.342.219
35	Sắt thép các loại	Tấn	301.865	179.321.106	7.430.425	4.858.394.061
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		169.916.061		3.894.673.451
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		157.833.501		3.267.800.743
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.853.636.248		71.750.035.435
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.366.215.307		40.555.781.315
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		335.966.244		5.355.957.432
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.518.764.379		39.916.886.066
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		173.232.153		3.038.379.477
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		644.692.367		12.037.759.115
	- Tàu thuyền các loại	USD		38.245.105		1.072.852.869
	- Phụ tùng ô tô	USD		435.153.472		7.746.289.831
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		135.846.733		2.487.420.746
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		495.524.264		5.989.691.374
46	Hàng hóa khác	USD		889.499.935		15.288.068.712

Ngày in: 17/09/2025